

Số: 281/BC-SNN

Bắc Giang, ngày 13 tháng 6 năm 2019

BÁO CÁO

Đánh giá việc thực hiện chính sách tiền lương đối với viên chức chuyên ngành nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Thực hiện Công văn số 2801/BNN-TCCB ngày 23/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc rà soát, đánh giá việc thực hiện chính sách, tiền lương trong lĩnh vực Nông nghiệp và PTNT, Sở Nông nghiệp và PTNT sau khi rà soát, đánh giá việc thực hiện chính sách tiền lương đối với viên chức và người lao động trong lĩnh vực Nông nghiệp và PTNT thuộc phạm vi quản lý, cụ thể như sau:

I. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

1. Số lượng đơn vị sự nghiệp có viên chức chuyên ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Sở Nông nghiệp và PTNT có 11 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc, trong đó có 05 đơn vị sự nghiệp có viên chức chuyên ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể như sau:

T T	Tên đơn vị	Số biên chế được giao năm 2019	Số biên chế hiện có mặt	Ghi chú
1	Các Trạm thuộc Chi cục Chăn nuôi và Thú y (Trạm Chẩn đoán xét nghiệm và Điều trị bệnh động vật, Trạm Kiểm dịch đầu mối giao thông Lục Nam và Trạm Kiểm dịch đầu mối giao thông Yên Dũng)	29	29	
2	Trạm Kiểm dịch thực vật nội địa thuộc Chi cục Trồng trọt và BVTV	12	12	
3	Các Hạt quản lý Đê điều	38	38	

	(gồm 06 Hạt ở 06 huyện, thành phố)			
4	Ban quản lý rừng phòng hộ Cẩm Sơn	18	14	Đang đề xuất tuyển dụng
5	Ban quản lý Bảo tồn Tây Yên Tử	25	16	Đang đề xuất tuyển dụng
	Tổng cộng	122	109	

2. Phân tích, đánh giá đặc điểm, tình hình về việc thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp ưu đãi nghề đối với viên chức chuyên ngành Nông nghiệp và PTNT trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc

Các đơn vị có viên chức hưởng phụ cấp ưu đãi nghề chuyên ngành Nông nghiệp và PTNT thuộc Sở đều là đơn vị ngân sách nhà nước bảo đảm chi đầu tư và chi thường xuyên theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ, Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính Phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập. Chính sách tiền lương, phụ cấp ưu đãi nghề đối với viên chức chuyên ngành trong các đơn vị sự nghiệp công lập này thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước, cụ thể:

2.1. Chính sách tiền lương hiện hành

Thực hiện Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Thông tư số 01/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chuyển xếp lương cũ sang lương mới đối với cán bộ, công chức viên chức; Sở Nông nghiệp và PTNT đã triển khai thực hiện chế độ tiền lương mới cho cán bộ công chức, viên chức và người lao động theo quy định.

Từ năm 2004 đến nay, việc điều chỉnh mức lương tối thiểu được thực hiện 11 lần từ 350.000 đồng (Nghị định số 118/2005/NĐ-CP ngày 15/9/2005 được áp dụng ngày 01/10/2005) lên 1.390.000 đồng (Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 được áp dụng ngày 01/7/2018), đặc biệt Quốc hội đã thông qua Nghị Quyết về Dự toán ngân sách Nhà nước năm 2019, theo đó mức lương cơ sở sẽ tăng lên 1.490.000 đồng từ ngày 01/7/2019. Việc điều chỉnh tiền lương tối thiểu đã nâng mức lương tối thiểu lên khá cao. Tuy nhiên, tính đến nay mức lương tối thiểu còn rất thấp, chưa đủ để đảm bảo cuộc sống tối thiểu so với mặt bằng xã hội; chưa thực sự trở thành động

lực làm việc của cán bộ, công chức viên chức nhằm phát huy hết năng lực sở trường trong công tác; vẫn chưa phù hợp với mặt bằng tiền lương, tiền công trên thị trường và mức tăng thu nhập chung trong xã hội, giá trị của đồng tiền bị giảm đã tác động không nhỏ đến đời sống của cán bộ, công chức, viên chức và chi phí dịch vụ của các cơ quan, đơn vị.

2.2. Phụ cấp ưu đãi nghề đối với viên chức chuyên ngành Nông nghiệp và PTNT

a. Đối với viên chức chuyên ngành chăn nuôi thú y

Các viên chức chuyên ngành chăn nuôi thú y của Sở đang được hưởng mức phụ cấp 10% áp dụng đối với các viên chức chuyên môn làm việc tại các Trạm kiểm dịch thực vật nội địa không có phụ cấp khu vực.

Viên chức chuyên ngành chăn nuôi thú y nằm trong đơn vị các Trạm của Chi cục Chăn nuôi - Thú y là đơn vị sự nghiệp công lập ngân sách nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên, ngoài tiền lương và các khoản phụ cấp theo quy định nhà nước không có thêm khoản thu nhập nào khác. So với công chức, viên chức chuyên ngành chăn nuôi thú y không được hưởng phụ cấp công vụ; mức phụ cấp chuyên ngành lại chỉ có 10% thấp hơn 15 % so với phụ cấp công vụ.

b. Đối với viên chức chuyên ngành bảo vệ thực vật

Các viên chức chuyên ngành bảo vệ thực vật của Sở đang được hưởng mức phụ cấp 10% áp dụng đối với các viên chức chuyên môn làm việc tại các Trạm kiểm dịch thực vật nội địa không có phụ cấp khu vực.

Viên chức chuyên ngành bảo vệ thực vật nằm trong đơn vị Trạm kiểm dịch thực vật nội địa là đơn vị sự nghiệp công lập không có thu, ngoài tiền lương và các khoản phụ cấp theo quy định nhà nước không có thêm khoản thu nhập nào khác. So với công chức, viên chức chuyên ngành bảo vệ thực vật không được hưởng phụ cấp công vụ; mức phụ cấp chuyên ngành lại chỉ có 10% thấp hơn 15 % so với phụ cấp công vụ.

c. Đối với viên chức chuyên ngành kiểm soát đê điều

Các viên chức chuyên ngành kiểm soát đê điều của Sở đang được hưởng mức phụ cấp 15% áp dụng đối với các viên chức chuyên môn làm việc tại các Hạt kiểm soát đê sông.

Viên chức chuyên ngành kiểm soát đê điều nằm trong các đơn vị Hạt Quản lý Đê là đơn vị sự nghiệp công lập không có thu, ngoài tiền lương và các khoản phụ cấp

theo quy định nhà nước không có thêm khoản thu nhập nào khác. So với công chức, viên chức chuyên ngành kiểm soát đê điều không được hưởng phụ cấp công vụ; mức phụ cấp chuyên ngành lại chỉ có 15% thấp hơn 10% so với phụ cấp công vụ.

d. Đối với viên chức chuyên ngành kiểm lâm

Các viên chức chuyên ngành kiểm lâm của Sở đang được hưởng mức phụ cấp 20% áp dụng đối với các viên chức ngạch kiểm lâm làm việc tại các Trạm Kiểm lâm nơi có phụ cấp khu vực 0,2.

Viên chức chuyên ngành kiểm lâm nằm trong các Trạm Kiểm lâm - Ban quản lý rừng phòng hộ Sơn Động là đơn vị sự nghiệp công lập không có thu, ngoài tiền lương và các khoản phụ cấp theo quy định nhà nước không có thêm khoản thu nhập nào khác. So với công chức, viên chức chuyên ngành bảo vệ thực vật không được hưởng phụ cấp công vụ; mức phụ cấp chuyên ngành lại chỉ có 20% thấp hơn 05 % so với phụ cấp công vụ. Các viên chức này lại công tác tại khu vực vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn.

Chính vì vậy, lương của viên chức chuyên ngành Nông nghiệp và PTNT còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu cuộc sống; viên chức chưa thực sự yên tâm công tác, tinh thần phục vụ chưa cao.

II. THỰC TRẠNG CHỨC VỤ, CHỨC DANH VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG (BAO GỒM LƯƠNG VÀ CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP) ĐỐI VỚI VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀM VIỆC TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. Thống kê các chức danh, chức vụ lãnh đạo hiện có trong đơn vị sự nghiệp chuyên ngành Nông nghiệp và PTNT thuộc quyền quản lý

(Chi tiết theo biểu số 01 đính kèm)

2. Số lượng viên chức, người lao động hưởng lương theo chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Nông nghiệp và PTNT

(Chi tiết theo biểu số 02, 03 đính kèm)

3. Việc tổ chức thực hiện, áp dụng thang bảng lương, nâng bậc lương và chế độ phụ cấp đối với viên chức chuyên ngành Nông nghiệp và PTNT hiện nay

- Nội dung quy định về chế độ tiền lương trong thang, bảng lương hiện hành tương đối phù hợp, các chế độ phụ cấp thu hút, phụ cấp lưu động, phụ cấp độc hại, nguy hiểm,... đã được quy định hợp lý, góp phần tác động tích cực trong việc thực hiện biệt phái, luân chuyển cán bộ, viên chức.

Việc quy định hệ số tăng thêm so với mức lương tối thiểu chung khi thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập đã tạo điều kiện cho các đơn vị chủ động trong việc sử dụng biên chế và kinh phí một cách hợp lý nhất để hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ được giao. Thúc đẩy việc sắp xếp, tổ chức bộ máy tinh gọn, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong việc sử dụng lao động và kinh phí; tăng thu nhập cho cán bộ, viên chức. Tuy nhiên, đối với một số đơn vị sự nghiệp công lập có viên chức chuyên ngành Nông nghiệp và PTNT thuộc Sở thì các đơn vị này không có bất kỳ nguồn thu nhập khác nào, nên với mức lương cơ sở hiện hành này không đủ chi phí cho cuộc sống.

- Sau khi hoàn tất việc chuyển xếp lương cũ sang lương mới từ tháng 10/2004; Sở Nông nghiệp và PTNT đã tiến hành nâng ngạch và nâng bậc lương cho cán bộ, viên chức theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2007/TT-BNV ngày 25/5/2007 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn xếp lương khi nâng ngạch, chuyển ngạch, chuyển loại công chức, viên chức và Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31/7/2013 về Hướng dẫn thực hiện chế độ nâng lương thường xuyên và nâng lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động. Việc thực hiện nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đã làm cho cán bộ, viên chức phấn đấu trong công việc, đạt được những thành tích cao. Nâng bậc lương trước thời hạn khi có thông báo nghỉ hưu cũng đã phần nào giảm bớt những áp lực nặng nề về chế độ chính sách tiền lương đối với những người có nhiều đóng góp cho Nhà nước.

- Đa số các chế độ phụ cấp đều được tính theo mức lương tối thiểu nên không tương xứng so với mặt bằng giá cả, tiêu dùng hiện nay.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

Chính sách tiền lương thực hiện đường lối đổi mới theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đảng và Nhà nước đã chỉ đạo ban hành nhiều văn bản điều chỉnh, bổ sung, từng bước hoàn thiện chính sách tiền lương, hoàn thiện cơ chế quy định mức lương tối thiểu vùng và chế độ tiền lương khu vực theo yêu cầu phát triển kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước; thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở và ban hành chính sách để làm cơ sở chung cho việc trả lương.

Việc điều chỉnh mức lương tối thiểu từ năm 2004 đến nay đã góp phần làm tăng thu nhập cho cán bộ, viên chức qua đó nâng cao tinh thần trách nhiệm và hiệu quả trong công tác. Các chính sách về an sinh xã hội có liên quan đến người hưởng tiền lương, tiền công đã được triển khai thực hiện kịp thời. Từng bước đổi mới và tách riêng cơ chế quản lý tiền lương và thu nhập của cơ quan nhà nước với đơn vị sự nghiệp công lập tăng thêm thu nhập cho cán bộ, công chức và viên chức; góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của cơ quan nhà nước và chất lượng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công lập.

2. Hạn chế, bất cập

Bên cạnh kết quả đạt được, chính sách tiền lương vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập. Chính sách tiền lương trong khu vực công còn phức tạp, thiết kế hệ thống bảng lương chưa phù hợp với vị trí việc làm, chức danh và chức vụ lãnh đạo; còn mang nặng tính bình quân, không bảo đảm được cuộc sống, chưa phát huy được nhân tài, chưa tạo được động lực để nâng cao chất lượng và hiệu quả làm việc của người lao động. Quy định mức lương cơ sở nhân với hệ số không thể hiện rõ giá trị thực của tiền lương. Chưa phát huy được quyền, trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong việc đánh giá và trả lương, thưởng, gắn với năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả công tác của cán bộ, viên chức, người lao động.

Phụ cấp ưu đãi ngành đối với viên chức chuyên ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở hiện nay còn rất thấp, vẫn chưa đủ để tạo được động lực nâng cao hiệu quả làm việc của viên chức.

Theo Thông tư số 07/2015/TT-BNV ngày 11/12/2015 của Bộ Nội vụ về việc Quy định chức danh, mã ngạch, tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành Nông nghiệp và PTNT; người lao động tại các Hạt Quản lý đê là công chức, nhưng thực tế người lao động tại các Hạt này là viên chức và được hưởng chế độ như viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập.

Tóm lại, chế độ tiền lương, phụ cấp ưu đãi ngành nói chung và đối với ngành Nông nghiệp và PTNT nói riêng là một bộ phận quan trọng trong hệ thống chính sách kinh tế - xã hội của đất nước và có liên quan chặt chẽ đến động lực phát triển và tăng trưởng kinh tế, nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước, khai thác khả năng tiềm tàng từ mỗi người lao động. Việc cải cách chính sách tiền lương, phụ cấp ưu đãi ngành Nông nghiệp và PTNT góp phần thúc đẩy cải cách hành chính nhà nước và phát triển ngành Nông nghiệp và PTNT từ đó phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

IV. ĐỀ XUẤT

Gắn cải cách tiền lương với cải cách hành chính. Từng bước mở rộng quan hệ lương tối thiểu - trung bình - tối đa cho phù hợp với quan hệ thị trường. Trên cơ sở đó, hoàn thiện hệ thống thang, bậc lương và các chế độ phụ cấp.

Áp dụng một bảng lương chung, thực hiện chính sách đặc thù ngành nghề bằng chế độ phụ cấp; nghiên cứu, mở rộng khoảng cách giữa các bậc lương cho phù hợp.

Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập có viên chức chuyên ngành như chuyên ngành Nông nghiệp và PTNT là các đơn vị ngân sách Nhà nước đảm bảo toàn bộ kinh phí, không có bất kỳ nguồn thu nào khác đề nghị có chế độ phụ cấp ưu đãi ngành phù hợp để viên chức đảm bảo mức sống, nâng cao năng suất lao động.

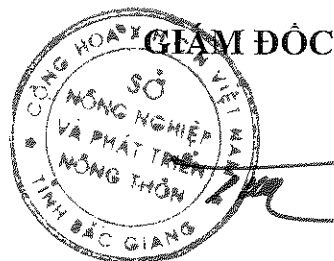
Trên đây là báo cáo đánh giá việc thực hiện chính sách tiền lương đối với viên chức chuyên ngành nông nghiệp và Phát triển nông thôn./.

Nơi nhận:

- Lưu: VT, TCCB.

Bản điện tử:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT (báo cáo);
- Lãnh đạo Sở.



Dương Thanh Tùng

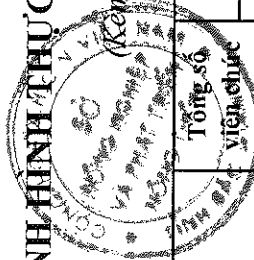
THỐNG KÊ CHỨC DANH, CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO HIỆN CÓ TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CHUYÊN NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT THUỘC SỞ

(Kèm theo Báo cáo số 01/BC-SNN ngày 15/6/2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT Bắc Giang)

STT	Tên đơn vị	Số lượng chức danh, chức vụ	Ghi chú
1	Các Trạm thuộc Chi cục Chăn nuôi và Thú y (Trạm Chẩn đoán xét nghiệm và Điều trị bệnh động vật, Trạm Kiểm dịch đầu mối giao thông Lục Nam và Trạm Kiểm dịch đầu mối giao thông Yên Dũng)	Chức vụ gồm: 03 Trạm trưởng và 10 trạm phó	03 Trạm
2	Trạm Kiểm dịch thực vật nội địa thuộc Chi cục Trồng trọt và BVTV	Chức vụ gồm: 01 Trạm trưởng và 02 trạm phó.	
3	Các Hạt quản lý Đê điều	Chức vụ: 06 Hạt trưởng, 06 Phó Hạt trưởng	06 Hạt ở 06 huyện, thành phố
4	Ban quản lý rừng phòng hộ Cẩm Sơn	Chức vụ gồm: 01 Giám đốc, 02 Phó giám đốc, 01 Trưởng phòng, 02 Phó trưởng phòng; Chức danh gồm: 06 Trạm trưởng.	
5	Ban quản lý rừng phòng hộ Sơn Động	Chức vụ gồm: 01 Giám đốc, 02 Phó Giám đốc, 01 Trạm trưởng, 01 phó trưởng phòng; Chức danh gồm: 02 Trạm trưởng, 01 Phó Trạm trưởng.	
6	Ban quản lý Bảo tồn Tây Yên Tử	Chức vụ gồm: 01 Giám đốc, 02 Phó giám đốc, 01 Phó Hạt trưởng, 02 Trưởng phòng, 01 Phó trưởng phòng, 04 Trạm trưởng.	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG ĐỐI VỚI VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH NÔNG NGHIỆP

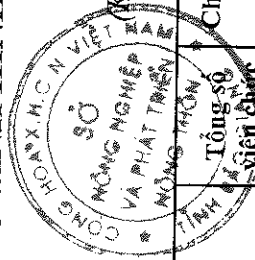
(Kèm theo Báo cáo số. 781/BC-SNN ngày 3/6/2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT Bắc Giang)



TT	Đơn vị	Tổng số hiện hưởng lương theo chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành NN & PTNT	Trình độ chuyên môn				Chức danh nghề nghiệp				Phụ cấp ưu đãi nghề (VNĐ)				Ghi chú
			TS	Th.s	Đại học	Cao đẳng trở xuống	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Bình quân 3 năm		
1	Các Trạm thuộc Chi cục Chăn nuôi thú y	29	16	13			29			261.337.693	288.415.601	310.682.540	286.811.945	Năm 2019 có 10 Trạm Chăn nuôi - Thú y chuyển về huyện sáp nhập thành lập TT Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp, nên số viên chức còn lại được hưởng PCUEN còn 29 viên chức (số trước khi thực hiện sáp nhập là 74 viên chức hưởng PCUUN).	
2	Trạm Kiểm dịch TV nội địa thuộc Chi cục TT và BVTV	6		4	2		4	2		198.909.480	205.405.200	212.619.960	173.795.840	Năm 2019 có 10 Trạm TT và BVTV chuyển về huyện sáp nhập thành lập Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp, nên số viên chức còn lại được hưởng PCUEN còn 6 viên chức (Số trước khi sáp nhập là 48 viên chức hưởng PCUUN).	
3	Hạt Quản lý đê	36	1	32	3		25	11		213.712.000	225.954.000	235.626.000	225.097.000		
4	BQL Bảo tồn Tây Yên Tử	11	-	8	3		8	3		222.318.100	199.446.900	227.192.700	216.319.233		
5	BQL rừng PH Cẩm Sơn	3		3			3			34.767.609	38.188.382	40.557.024	37.837.671		
	Tổng cộng	85	17	60	8	-	69	16	-	931.044.882	957.410.083	1.026.678.224	939.861.689		

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG ĐỐI VỚI VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Kèm theo Báo cáo số: 281-BC-SNN ngày 15/6/2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT Bắc Giang



TT	Chức danh nghề nghiệp ngành NN&PTNT	Tổng số hiện hưởng lương theo chức danh nghề nghiệp viên chức	Chức danh nghề nghiệp (Số người)			Tổng số tiền lương hiện hưởng (VND)				Tổng số tiền được hưởng phụ cấp ưu đãi nghề (VND)				Ghi chú
			Hạng g II	Hạng III	Hạng IV	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Bình quân	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Bình quân	
1	Chẩn đoán bệnh động vật	29		29		2.348.582.088	3.423.451.359	3.588.381.138	3.120.138.195	261.337.693	288.415.601	310.682.540	286.811.945	
2	Bảo vệ thực vật	6	4		2	2.061.840.011	2.049.355.215	2.182.578.012	1.994.154.810	198.909.480	205.405.200	212.619.960	173.795.840	
3	Kiểm soát đê điều	36	25		11	1.520.183.000	1.662.213.000	1.831.205.000	1.671.205.000	213.712.000	225.954.000	235.626.000	225.097.000	
4	Kiểm lâm	14	11		3	1.822.339.800	1.677.009.200	1.873.309.800	1.790.886.600	257.085.709	237.635.282	267.749.724	254.156.904	
	Tổng cộng	85	69	16	-	7.752.944.899	8.812.028.774	9.475.473.950	8.576.384.605	931.044.882	957.410.083	1.026.678.224	939.861.689	